TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 597/2022/DS-PT
Ngày 30 – 8 – 2022
V/v Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Võ Phong Lưu – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 10/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2022 về việc *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1558/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm 1939; Địa chỉ: số 41, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1950; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1980; *(có mặt)*

3. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

4. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1972; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1975; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

6. Bà Nguyễn Thị Diệu Tr, sinh năm 1976; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

7. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1978; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

8. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1992; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971; *(có mặt)*

2. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1969; *(vắng mặt)*.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Luật sư Trương Hoài Y - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. *(có mặt)*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: ấp XC, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp và là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C: Ông Phan Đức K1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C; Theo văn bản ủy quyền số 26/UQ-UBND ngày 27/10/2020 của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện C. *(Vắng mặt)*

2. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ: ấp Đ1, thị trấn HN, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện L: Ông Lý Ngọc Thanh L1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L; Theo văn bản ủy quyền số 70/UQ-HC ngày 04/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L. *(vắng mặt)*

3. Bà Phan Thị Th, sinh năm 1936;

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1960;

5. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1966;

6. Ông Nguyễn Thanh Q1, sinh năm 1971;

7. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1973;

8. Bà Nguyễn Thị Minh K2, sinh năm 1975;

9. Ông Nguyễn Hoàng C2, sinh năm 1978;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Th, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thanh Q1, Nguyễn Văn U, Nguyễn Thị Minh K2, Nguyễn Hoàng C2: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971. *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; Theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020.

- *Người kháng cáo*: Các bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày như sau:

Vào năm 1978 ông Nguyễn Đăng T từ Thừa Thiên Huế vào Nam sinh sống tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1989 ông T được chính quyền địa phương cấp cho một phần đất có diện tích 7.700m² tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng để canh tác. Đến ngày 06 tháng 12 năm 1992, UBND huyện L (nay là huyện C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T có số thửa là 210, tờ bản đồ số 07, diện tích 7.700m²; sau khi được cấp giấy ông canh tác liên tục đến năm 2001 thì ông Nguyễn Văn V vào chiếm đất phần đất này để canh tác. Đến năm 2005 thì ông V giao lại cho con rể là Nguyễn Văn C1 và con gái là Nguyễn Thị Minh H sử dụng cho đến nay. Ông Nguyễn Đăng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn C1 cùng vợ là bà Nguyễn Thị Minh H phải trả lại cho ông Nguyễn Đăng T phần diện tích đất 7.700m² thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi ông Nguyễn Đăng T chết thì những người kế thừa tố tụng của ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn C1 và vợ là bà Nguyễn Thị Minh H giao trả lại phần đất tại thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích thực tế là 6.284,9m² tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Theo đơn yêu cầu phản tố đề ngày 12/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp nêu trên có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn L2 khai phá, sau đó cụ L2 cho lại ông Nguyễn Văn V (ông V là cha của bà Nguyễn Thị Minh H và là cha vợ của ông Nguyễn Văn C1) sử dụng từ trước năm 1975 đến năm 1988 gia đình ông V cho ông Nguyễn Đăng T mượn sử dụng, đến năm 2001 thì ông V lấy lại và năm 2005 thì ông V cho lại vợ chồng ông C, bà H canh tác đến nay. Ông C, bà H không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B416625 ngày 06 tháng 12

năm 1992 của Ủy ban nhân dân huyện L (nay huyện C) tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Đăng T đối với phần đất thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích khi đo đạc thực tế là 6.284,9m² tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và công nhận phần đất nói trên cho ông C và bà H.

Tại Văn bản số 803/UBND-VP ngày 28/11/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C (UBND huyện C), tỉnh Sóc Trăng xác định:

Việc UBND huyện L (nay là huyện C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đăng T ngày 06/12/1992 đối với thửa đất thửa số 210, tờ bản đồ số 07, diện tích 7.700m², loại đất lúa, tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng là cấp đại trà không đo đạc thực tế, cấp theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Đăng T được Hội đồng đăng ký đất đai xã M xác nhận là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án UBND huyện C không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Phan Thị Th, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thanh Q1, Nguyễn Văn U, Nguyễn Thị Minh K2, Nguyễn Hoàng C2 (có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn C1): Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự này không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của các bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 24 tháng 6 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26: Điều 34, Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T. Buộc ông Nguyễn Văn C1 và vợ là bà Nguyễn Thị Minh H giao trả lại phần đất tại thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích đo đạc thực tế là 6.284,9m², tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T (có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Ông (Bà) Lê Thị T1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Diệu Tr, Nguyễn

Văn P, Nguyễn Thị R). Phần đất có số đo tứ cận cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp thửa 165 có số đo 73,45m; Hướng Tây giáp thửa 213 có số đo 13,96m; Hướng Nam giáp Kinh thủy lợi có số đo 159,72m; Hướng Bắc giáp thửa 213 có số đo 140,91m. (Có sơ đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của các bị đơn Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị Minh H về việc: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B416625 ngày 06 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban nhân dân huyện L (nay là huyện C) tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Đăng T đối với phần đất tại thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích đo đạc thực tế là 6.284,9m², tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và công nhận phần đất nói trên cho ông C và bà H.

3. Về chi phí thẩm định, định giá: Các bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu chi phí thẩm định và định giá với số tiền là 5.216.534 đồng. Do nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T đã nộp tạm ứng trước số tiền thẩm định, định giá nêu trên nên các bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T (có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đăng T gồm: Ông (bà) Lê Thị T1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Diệu Tr, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị R) số tiền là 5.216.534 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 01/7/2021, các bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án số sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B416625 do Ủy ban nhân dân huyện L (nay huyện C) tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Nguyễn Đăng T ngày 06/12/1992 đối với phần đất có diện tích đất 7.700m² thửa số 210, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và công nhận phần đất có diện tích 6.284,9m² (theo đo đạc thực tế), thửa số 210, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C và bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn C1 trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo do tại phiên hòa giải ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông T cho rằng đất này do ông T tự khai phá là không đúng; lời khai của các cán bộ ấp thời điểm trước như ông NLC1, ông Mỹ... trình bày về lý do giao đất cho ông T cũng không đúng. Đất ông T được cấp thực tế là của ông Đặng Văn Ở nhưng ông T không sử

dụng mà lấy đất của ông V là cha của ông C và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, đất cấp cho ông T có sự chồng chéo với thửa đất số 213 của ông Nguyễn Thanh Hải mà địa phương đang kiểm tra lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn, hoặc hủy án sơ thẩm để làm rõ nguồn gốc sử dụng đất của ông T do cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ tại sao cơ quan Thanh tra huyện C và một số chứng cứ đều xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông V, nhưng đất lại được chuyển cho ông T và cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét đất này có đưa vào tập đoàn hay chưa. Đối với Ban nhân dân ấp và Ủy ban nhân dân xã không có thẩm quyền giao đất nên việc ông T được giao đất là không đúng với quy định của Luật Đất đai. Như vậy, có cơ sở để cho rằng gia đình ông C đã cho ông T mượn đất, không phải Ủy ban nhân dân xã này lại cho mượn đất thuộc xã kia. Kết quả Thanh tra đã thể hiện: năm 1982 đất được giao cho ông S nhưng ông S sau đó không sử dụng, đến năm 1989 ông T mới được giao đất. Theo ông Danh nguyên là Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xác định không có cấp đất cho ông T mà đất ông T sử dụng là đất của ông Đặng Văn Ở nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đã có nhầm lẫn do cấp đại trà. Hiện nay, có thể sử dụng không ảnh để so sánh với các tài liệu, bản đồ thời điểm trước đây nhằm đảm bảo quyền lợi của các bên. Ngoài ra, vào năm 2001 gia đình ông V lấy đất nhưng đến năm 2018 ông T mới khởi kiện thì cần xem xét lại về thời hiệu khởi kiện.

Ông Nguyễn Văn K – một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đăng T yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm do đã xét xử đúng pháp luật và đúng thực tế về quá trình ông T sử dụng, đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm – những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định. Kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định, là kháng cáo hợp lệ.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn thấy rằng căn cứ vào các Biên bản xác minh (BL 189 – 200) thể hiện các ông NLC1, ông NLC2, ông NLC3, ông NLC4 đều xác định nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn V, cha ông C. Sau khi có chính sách trang trải ruộng đất đã giao cho ông S sử dụng, ông S sau đó đã bỏ hoang nên ông T được giao đất từ năm 1989 và đến năm 1992 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài liệu tại các bút lục 414, 415, 421, 422 xác định sau khi được giao đất ông T đã sử dụng đất đúng quy định và đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng thủ tục. Đến năm 2001

ông Nguyễn Văn V vào bao chiếm đất và sau đó giao cho con rể là ông Nguyễn Văn C1 sử dụng, hành vi này bị xử phạt vi phạm hành chính nên việc tiếp tục chiếm giữ đất của ông C đến thời điểm hiện nay là trái phép. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông C bà H giao trả phần đất tranh chấp là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông C bà H không có thêm tình tiết nào mới nên không có căn cứ để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục:

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng.

Án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật trong vụ án *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là đúng và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 34 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng một số đương sự vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn giao trả lại phần đất thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 07, diện tích 7.700m² (diện tích đo đạc thực tế là 6.284,9m²), tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L (nay là huyện C) tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đăng T ngày 06/12/1992. Bị đơn có yêu cầu phản tố với nội dung hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và công nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bị đơn. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ đã thu thập và trình bày của các đương sự thấy rằng:

Diện tích đất tranh chấp theo nguyên đơn có nguồn gốc từ công khai phá của gia đình ông Nguyễn Văn V (cha của bà H), do là đất lung bào canh tác không hiệu quả nên chính quyền địa phương động viên ông V giao đất cho ông Huỳnh Ngọc S sử dụng. Ông S khai do đất nhiều cỏ ông không làm nổi nên trả lại đất cho Ấp. Vào năm 1984, ông Nguyễn Đăng T đã được giao đất này theo chính sách

trang trải ruộng đất từ năm 1989 và canh tác liên tục đến năm 1992 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T canh tác trên đất đến năm 2001 thì ông V vào chiếm lại, sau đó ông V bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi bao chiếm đất đai. Bị đơn cho rằng do ông T có ơn chữa bệnh cho gia đình ông V nên ông V đã cho mượn đất để canh tác. Tuy nhiên, bị đơn không xuất trình được chứng cứ để chứng minh cho sự việc này.

Xét việc ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm đăng ký, bản án sơ thẩm căn cứ mục 2.4, tiểu mục a Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, buộc bị đơn giao trả phần đất tranh chấp cho nguyên đơn là phù hợp với chứng cứ đã thu thập. Bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng không có chứng cứ chứng minh, việc chiếm đất để sử dụng đến nay là bất hợp pháp nên bản án sơ thẩm không chấp nhận nội dung phản tố là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới; việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm đã đầy đủ để giải quyết đúng đắn vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn để hủy án sơ thẩm. Như nhận định trên, án sơ thẩm đã giải quyết đúng pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 26: Điều 34, Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T. Buộc ông Nguyễn Văn C1 và vợ là bà Nguyễn Thị Minh H giao trả lại phần đất tại thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích đo đạc thực tế là 6.284,9m², tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cho nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T (có những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Ông (Bà) Lê Thị T1, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Diệu Tr, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị R). Phần đất có số đo tứ cận cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp thửa 165 có số đo 73,45m;

Hướng Tây giáp thửa 213 có số đo 13,96m;

Hướng Nam giáp Kinh thủy lợi có số đo 159,72m;

Hướng Bắc giáp thửa 213 có số đo 140,91m.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của các bị đơn Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị Minh H về việc: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B416625 ngày 06 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban nhân dân huyện L (nay là huyện C) tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Đăng T đối với phần đất tại thửa số 210, tờ bản đồ số 07, có diện tích đo đạc thực tế là 6.284,9m², tọa lạc ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng và công nhận phần đất nói trên cho ông C và bà H.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Minh H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm (mỗi người 300.000 đồng), được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông C, bà H đã nộp theo biên lai thu số 0009096 ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Sóc Trăng. Ông C, bà H đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao (1);
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (1);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (1);
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng (1);
- ĐS (18);
- Lưu VP(3), HS(2).29b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ